

Bản án số: 396/2024/DS-PT

Ngày: 07-8-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2354/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số nhà A, Khu phố B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M
– Luật sư thuộc Chi nhánh V luật sư Đinh Mười .

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số nhà A, Khu phố B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị Ngọc Như Ý, sinh năm 1992

Địa chỉ: Số nhà E, Ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 2005

Địa chỉ: Số nhà A, Khu phố B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:* Bà Lê Thị N1, sinh năm 1951

Địa chỉ: Số nhà B, đường N, Khu phố B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/01/2021, bà có ký hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Quốc T1 phần đất có diện tích 759,6m² thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng C (địa chỉ: số H, Khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre), số công chứng: 196, quyền số: 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/01/2021.

Chồng bà là ông Nguyễn Văn T2 (sinh năm 1955, chết năm 1982). Vợ chồng bà chỉ có một người con là ông Nguyễn Quốc T1. Trước đây, bà và ông T1 sống chung nhà với nhau hòa thuận cùng với hai con của ông T1 là chị Nguyễn Thị Kiều O và chị Nguyễn Thị Kiều N. Năm 2020, bà bị bệnh, ông T1 yêu cầu bà lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phần đất trên để ông T1 đứng tên vay tiền ngân hàng, chăm sóc bà lúc về già. Do bà chỉ có một người con là ông T1 nên bà đồng ý ký tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 175, thửa đất này đã được ông T1 tách ra hai thửa, cụ thể như sau:

- Thửa đất 197, tờ bản đồ số 24, diện tích 281,5m², tọa lạc tại phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Sau khi được tách thửa, ông T1 đã chuyển nhượng thửa đất này cho người khác. Thửa đất này bà không tranh chấp.

- Thửa đất 198, tờ bản đồ số 24, diện tích 477,9m², tọa lạc tại phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất, quản lý, canh tác và sử dụng đất. Trên phần đất này, ông T1 tiến hành cất một căn nhà tường cấp 4 có chiều ngang khoảng 8,5m, chiều dài khoảng 23m, diện tích khoảng 200m² để ở. Kế bên căn nhà tường cấp 4 còn có một căn nhà cây, mái tole, chiều ngang khoảng 8m, chiều dài khoảng 10m, diện tích khoảng 80m². Phần đất còn lại bà cất nhà nuôi gà, để hàng lu nước sinh hoạt, xây nhà vệ sinh.

Tuy nhiên, sau khi cất nhà tường xong, ông T1 đuổi bà và chị N ra khỏi nhà, không cho ở, bà và chị N buộc phải quay lại sống trong căn nhà cây kê bên. Hiện nay, ông T1 không chịu chăm sóc phụng dưỡng cho bà như lời đã hứa mà còn yêu cầu bà phải tháo dỡ căn nhà cây để trả lại đất cho ông T1, dẫn đến cuộc sống của bà vô cùng khó khăn.

Căn cứ theo hồ sơ đo đạc ngày 03/4/2024, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/01/2021 được ký kết giữa bà với ông Nguyễn Quốc T1 đối với thửa đất 175, tờ bản đồ số 24, nay được tách ra làm 02 thửa là thửa đất 197 và 198, tờ bản đồ số 24, tại phường G, thành phố B (phần yêu cầu hủy là thửa đất 198, tờ bản đồ số 24, diện tích 477,9m² tại phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre).

- Yêu cầu ông T1 trả lại cho bà phần diện tích đất 287,3m² (theo hồ sơ đo đạc ký hiệu thửa 198a, 198c, 198d, 198e) thuộc một phần thửa đất 198, tờ bản đồ số 24, tại phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hiện nay phần đất diện tích 287,3m² và các tài sản gắn liền với phần đất diện tích 287,3m² do bà quản lý, sử dụng, không còn ai khác. Phần đất còn lại ký hiệu thửa 198b diện tích 190,6m² bà đồng ý để lại cho ông T1 tiếp tục sử dụng.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Đối với thửa đất 197, tờ bản đồ số 24, tại phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (được tách ra từ thửa 175, tờ bản đồ số 24) bà không tranh chấp, không có liên quan trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Quốc T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông là con đẻ duy nhất của bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn T2 (ông T2 chết năm 1982). Chị Nguyễn Thị Kiều O và chị Nguyễn Thị Kiều N là con đẻ của ông với bà Nguyễn Thị Bích T3, ông và bà T3 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 255/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Về con chung, tại thời điểm ly hôn chị O đã trưởng thành, chị N do bà T3 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, tuy nhiên thực tế chị N đang sống chung với bà T và ông.

Ngày 15/01/2021, do ông là con trai duy nhất và bà T cũng đã lớn tuổi nên bà T có làm thủ tục tặng cho ông thửa đất 175, tờ bản đồ số 24, diện tích 759,6m², tọa lạc tại phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Việc tặng cho quyền sử dụng đất có lập thành hợp đồng và được công chứng tại Văn phòng C. Ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2021, bà T cũng đã giao đất và toàn bộ tài

sản gắn liền với đất để ông quản lý, sử dụng.

Trên đất trước đây có 01 căn nhà cây, lợp tole do ông có gia đình ở riêng và 01 căn nhà cây do bà T ở, hai căn nhà cây sát nhau nên ông và bà T vẫn thường xuyên tới lui. Đầu năm 2022, ông dỡ một căn nhà cây, lợp tole để xây căn nhà tường cấp 4 mới để mẹ con ông về sống cùng nhau và thờ phụng ông bà tổ tiên. Trong quá trình sống chung nhà, mối quan hệ giữa ông và bà T vẫn êm đẹp, căn nhà cây vẫn để lại để bà T tới lui. Gần đây, con ông là chị O và chị N có đòi ông phân chia đất cho mình, ông chưa phân chia, sau đó không hiểu vì lý do gì bà T bỏ về căn nhà cây sinh sống và khởi kiện ông để yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/01/2021 giữa bà T và ông.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông có ý kiến như sau: Ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T vì hợp đồng tặng cho giữa bà T và ông đã được hoàn thành, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T cũng thừa nhận giao đất lại cho ông quản lý sử dụng. Hợp đồng tặng cho giữa bà T và ông cũng không có điều kiện, bản thân ông không hề có hành vi đuổi xua hay không chăm sóc phụng dưỡng mẹ như bà T đã trình bày trong đơn khởi kiện, ông vẫn sẽ làm tròn bổn phận người con và mong bà T suy nghĩ lại việc khởi kiện này để giữ mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình. Đối với thửa đất 197, tờ bản đồ số 24, tại phường G, thành phố B ông không tranh chấp, không liên quan trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kiều N trình bày:

Chị đồng ý toàn bộ lời trình bày của bà T. Hiện nay, chị đang sinh sống chung với bà nội Lê Thị T tại địa chỉ A, khu phố B, phường G, thành phố B. Chi tiêu sinh hoạt hàng ngày là do chị đi làm về phụ bà nội và các khoản chu cấp khác, các khoản chu cấp khác hoàn toàn không liên quan đến ông T1. Nguyên nhân mâu thuẫn chính trong gia đình là từ khi ông T1 sống chung với người vợ thứ hai. Theo bản tự khai của ông T1 cho rằng xây nhà cho bà cháu ở nhưng thực tế là ông T1 và người vợ hai giữ chìa khóa. Hiện nay, chị và bà nội đang sinh sống trong căn nhà cây trên thửa đất 198, tờ bản đồ số 24. Chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc "tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" với bị đơn ông Nguyễn Quốc T1, cụ thể như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/01/2021 được ký kết giữa bà Lê Thị T và ông

Nguyễn Quốc T1 đối với thửa đất 175, tờ bản đồ số 24, diện tích 759,6m² (phần yêu cầu hủy là tặng cho đối với phần diện tích đất 477,9m² thuộc thửa đất 198, tờ bản đồ số 24 được tách ra từ thửa 175, tờ bản đồ số 24) tọa lạc tại phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc buộc ông Nguyễn Quốc T1 trả lại cho bà Lê Thị T phần diện tích đất 287,3m² (bao gồm các thửa đất ký hiệu 198a, 198c, 198d, 198e) thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ số 24, tại phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/5/2024, nguyên đơn bà Lê Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị xem xét cho nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập trình bày: Bà là chị ruột của bà T và sống gần nhà bà T, bà biết việc sau khi ông T1 được tặng cho quyền sử dụng đất thì ông T1 không chăm sóc, cấp dưỡng cho bà T, không cho tiền bà T khám chữa bệnh, không cho bà T và cháu N vào căn nhà tầng cấp 4 để ở.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của

Kiểm sát viên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 477,9m² thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 24 (được tách ra từ thửa 175, tờ bản đồ số 24), tọa lạc tại Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Quốc T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn bà Lê Thị T cho rằng bà ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 175 cho ông Nguyễn Quốc T1 với điều kiện ông T1 phải chăm sóc, nuôi dưỡng bà nhưng sau khi ký hợp đồng tặng cho ông T1 không thực hiện và đuổi bà ra khỏi nhà nên khởi kiện yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/01/2021 được ký kết giữa bà với ông Nguyễn Quốc T1 đối với phần đất diện tích 477,9m² thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 24 (hiện là thửa 198, tờ bản đồ số 24), kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, bà T yêu cầu ông T1 trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 287,3m² (ký hiệu 198a+198c+198d+198e) thuộc một phần thửa đất số 198, tờ bản đồ số 24; bà T đồng ý để cho ông T1 tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 190,6m² (ký hiệu 198b).

Bị đơn ông Nguyễn Quốc T1 cho rằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T với ông không có điều kiện và ông cũng không có đuổi bà T ra khỏi nhà như bà T trình bày nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2] Xét về nguồn gốc đất:

Các bên đều trình bày thống nhất về nguồn gốc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 24 là tài sản riêng của bà T, không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Ngày 15/01/2021, bà T đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 175, tờ bản đồ số 24 cho ông Nguyễn Quốc T1.

[3] Xét giá trị pháp lý của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất:

Về hình thức: Hợp đồng được lập thành văn bản, có công chứng tại Văn phòng C, ông Nguyễn Quốc T1 đã làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phù hợp với quy định pháp luật về hình thức.

Về nội dung: Theo hợp đồng thể hiện bà Lê Thị T và ông Nguyễn Quốc T1 đồng ý thực hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất thửa 175, tờ bản đồ số 24, diện tích 759,6m², tọa lạc tại phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Bà T cho rằng việc bà tặng cho ông T1 thửa 175, tờ bản đồ số 24 là để ông T1 chăm sóc bà lúc tuổi già, tuy nhiên qua xem xét toàn bộ nội dung hợp đồng không có nội dung này được ghi trong hợp đồng, cũng không có văn bản thỏa thuận nào khác kèm theo thể hiện các bên có thỏa thuận điều kiện tặng cho. Bà T không có chứng cứ chứng minh cho lời

trình bày của mình. Do vậy, không có căn cứ để xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/01/2021 giữa bà T với ông T1 là hợp đồng tặng cho có điều kiện và ông T1 vi phạm điều kiện của hợp đồng nên không có cơ sở để hủy hợp đồng như yêu cầu của bà T.

Cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/01/2021 về hình thức và nội dung để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm có người làm chứng cho nguyên đơn tuy nhiên người làm chứng cũng không chứng minh được hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/01/2021 có điều kiện nên không có cơ sở để xem xét.

Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của bà T là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí, tuy nhiên bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Căn cứ các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 167, 168, 188 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 117, 118, 119, 457, 459, 500, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Quốc T1, cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/01/2021 được ký kết giữa bà Lê Thị T với ông

Nguyễn Quốc T1 đối với thửa đất số 175, tờ bản đồ số 24, diện tích 759,6m² (phần yêu cầu hủy là tặng cho đối với phần đất diện tích 477,9m² thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 24 được tách ra từ thửa 175, tờ bản đồ số 24), tọa lạc tại Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc buộc ông Nguyễn Quốc T1 trả lại cho bà Lê Thị T phần đất diện tích 287,3m² (bao gồm các phần đất ký hiệu 198a, 198c, 198d, 198e) thuộc một phần thửa đất số 198, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc yêu cầu kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị T có nghĩa vụ chịu số tiền 12.160.650 đồng (Mười hai triệu một trăm sáu mươi nghìn sáu trăm năm mươi đồng) và đã nộp xong.

3. Về án phí: Bà Lê Thị T được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng